

Name: _____

Class: _____

食物和饮料

Chọn từ pinyin đúng với tranh



- ☐ bāozi
☐ miànbāo



- ☐ shuǐ
☐ kělè



- ☐ fāngbiànmiàn
☐ mǐfàn



- ☐ niúnnǎi
☐ kāfēi



- ☐ miànbāo
☐ miàntiáo



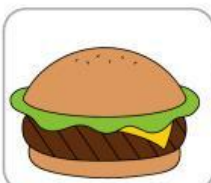
- ☐ dàngāo
☐ bāozi



- ☐ shuǐ
☐ nǎichá



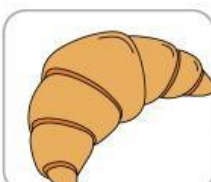
- ☐ fāngbiànmiàn
☐ mǐfàn



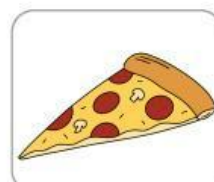
- ☐ bǐsà
☐ hànǎo



- ☐ shòusī
☐ miàntiáo



- ☐ miànbāo
☐ dàngāo



- ☐ mǐfàn
☐ bǐsà



- ☐ nǎichá
☐ shuǐ



- ☐ niúnnǎi
☐ kāfēi

Name: _____

Class: _____

食物和饮料

Chọn từ tiếng trung đúng với tranh

☐

面条

☐

汉堡

☐

面包

☐

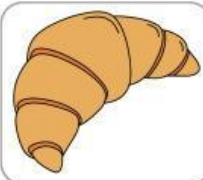
米饭

☐

寿司

☐

蛋糕

☐

面包

☐

包子

☐

寿司

☐

面条

☐

蛋糕

☐

包子

☐

水

☐

奶茶

☐

牛奶

☐

可乐

☐

方便面

☐

米饭

☐

奶茶

☐

牛奶

☐

牛奶

☐

咖啡

☐

水

☐

咖啡

☐

比萨

☐

蛋糕

☐

面条

☐

汉堡

Name: _____

Class: _____

食物和饮料

Nối từ đúng

面条

汉堡

寿司

蛋糕

方便面

面包

水

奶茶

包子

米饭

牛奶

可乐

比萨

咖啡

bǐsà

dàngāo

miàntiáo

niúnnǎi

mǐfàn

bāozi

shòusī

kělè

hànbǎo

nǎichá

kāfēi

miànbāo

fāngbiànmiàn

shuǐ